

YÊU CẦU BÁO GIÁ

(V/v Thẩm định giá gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm vật tư xét nghiệm phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2025)

Kính gửi: Quý Công ty

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 24/2024 /NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và Điều trị ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc mua sắm Hóa chất xét nghiệm cho Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu trong thời gian chờ kết quả đấu thầu tập trung tại Sở Y tế Hưng Yên

Căn cứ Thư mời báo giá Số 10/TM-TYT ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu

Căn cứ Báo giá của Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hamemy; Báo giá của Công ty Cổ phần Thiết bị Tân Mỹ;

Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu đề nghị Quý Công ty báo giá phí dịch vụ thẩm định giá gói: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm vật tư xét nghiệm phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2025: (Có phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển ... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Từ 15 giờ ngày 05 tháng 5 năm 2025 đến 14 giờ ngày 14 tháng 5 năm 2025

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã đóng dấu).

- Kính mời các Nhà thầu cung cấp dịch vụ thẩm định giá chào giá về Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu.

- Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu.

- Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Khoái, thị trấn Khoái Châu- huyện Khoái Châu - Tỉnh Hưng Yên

Dược sỹ: Đặng Thị Uyên - SĐT: 0982985864

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Phòng HCTC để đăng tải
- Lưu VT, KD,

Khoái Châu, ngày 05 tháng 5 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Nam
Nguyễn Hữu Nam

DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Yêu cầu báo giá Số 488/YCBG-TTYT ngày 05/5/2025 của Trung tâm Y tế Khoái Châu)



STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bóng đèn	Tương thích với máy sinh hóa Pictus 700 và P500	Cái	7
2	Cuvette	Tương thích với máy sinh hóa Pictus	Bộ	6
3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Mẫu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Hạn dùng 90 ngày . Bảo quản 2- 8 độ C. Sử dụng trong 14 ngày sau khi mở nắp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	1
4	Dây bơm dùng cho máy sinh hóa Pictus	Dây bơm dùng cho máy sinh hóa	Chiếc	1
5	Dây bơm máy sinh hóa Pictus 400/P500/Pictus 700/ Humastar 600	Tương thích với máy sinh hóa Pictus	cái	3
6	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
7	Hóa chất chuẩn HDL/LDL	Thành phần: là huyết thanh đông khô sản xuất từ huyết thanh người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x1ml	Lọ	1
8	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	1
9	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%; Potassium chloride < 0.06%; Buffer < 0.3%; Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sử dụng trong 60 ngày sau khi mở nắp Hạn dùng 24 tháng . Bảo quản 2- 35 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Thùng	20
10	Hóa chất định lượng Albumin	Thành phần, Nồng độ Chất thử đơn Succinate pH 4.2: 75 mmol/L Bromeresolgreen: 0.15mmol/L Brij 35 Detergent: 2g/L Standard : 4 g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 4x100ml+ 1x3ml chuẩn	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
11	Hóa chất định lượng Amylase	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α-Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 2x50ml+1x20ml Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Arsenazo III: 200 μmol/L MES pH 6.5: 100 mmol/L (Standard: 10 mg/dl) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + 3ml chuẩn	Hộp	1
12	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần		Hộp	1
13	Hóa chất định lượng Calcium		Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
14	Hóa chất định lượng Creatinine	Thành phần, nồng độ NaOH: 187.8 mmol/L; Phosphate: 7.5 mmol/ Picric acid: 15.7 mmol/L Standard: 2 mg/dL 176.8 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 1x100ml + R2: 1x100ml + 5 ml chuẩn Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesteroxesterase: > 150.0 U/L Cholesteroxeroxidase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard : 200mg/dl (5.17 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml+1x3ml	Hộp	4
15	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/L Glycylglycin: 150 mmol/L Sodium azide: 0.1 % Starter L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	1
16	Hóa chất định lượng GGT			

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
17	Hóa chất định lượng Glucose	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	15
18	Hóa chất định lượng GOT(AST)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30oC): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L α-Ketoglutarate: 12 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	8

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
19	Hóa chất định lượng GPT (ALT)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25độC): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L α-Ketoglutarate: 18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminocantipyrine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbatoxidase: 2.7 KU/L Antihuman-β-Lipoprotein Antikörper Reagent 2 Cholesteroloxidase: 4 KU/L Cholesteroloxidase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L Cholesteroloxidase : 5 KU/L Cholesteroloxidase: 5 KU/L HDAOS: 0.64 mmol/L	Hộp	8
20	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol	Reagent 1 Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminocantipyrine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbatoxidase: 2.7 KU/L Antihuman-β-Lipoprotein Antikörper Reagent 2 Cholesteroloxidase: 4 KU/L Cholesteroloxidase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L Cholesteroloxidase : 5 KU/L Cholesteroloxidase: 5 KU/L HDAOS: 0.64 mmol/L	Hộp	1
21	Hóa chất định lượng LDL-Cholesterol	Reagent 1 Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L Cholesteroloxidase : 5 KU/L Cholesteroloxidase: 5 KU/L HDAOS: 0.64 mmol/L	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Catalase: 1000 KU/L Reagent 2 Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/L 4-Aminopyridine: 3.4 mmol/L Peroxidase: 20 KU/L Sodium azide: 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml		
22	Hóa chất định lượng Protein	Thành phần, nồng độ Monoreagent Potassium iodide: 30 mmol/L Potassium sodium tartrate: 20 mmol/L Sodium hydroxide: 950 mmol/L Copper sulphate : 10 mmol/L (Standard: 4 g/dL) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
23	Hóa chất định lượng Triglycerides	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ion: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥ 1 U/mL Glycerol kinase: ≥ 1 U/mL 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL, hoặc 2.28 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	8
24	Hóa chất định lượng Urea		Hộp	4

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
25	Hóa chất định lượng Uric Acid	Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L Starter PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/mL POD : 40 U/mL Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357µmol/L)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	1
26	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Huyết tương người dạng đông khô, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	4
27	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
28	Hoá chất rửa dùng cho máy Xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	1
29	Hoá chất rửa dùng cho máy Xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%; Sodium hydrate < 2.0%. Sử dụng trong vòng 60 ngày sau khi mở nắp Hạn dùng 12 tháng . Bảo quản 2- 35 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	1
30	Hoá chất rửa máy sinh hóa có tính kiềm	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Can	1
31	Ổng nghiệm có nắp dùng cho máy phân tích nước tiểu	Ổng nghiệm nước tiểu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	30.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
32	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3',5',5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	400
33	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Giá trị pH ở 20 độ C: xấp xỉ 5.46 Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sử dụng trong 60 ngày sau khi mở nắp Hạn dùng 24 tháng . Bảo quản 2-35 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	6
34	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Giá trị pH ở 20 độ C: xấp xỉ 5.58 Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sử dụng trong 60 ngày sau khi mở nắp Hạn dùng 24 tháng . Bảo quản 2- 35 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	16

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
35	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo các thành phần huyết học trong máu	Giá trị pH ở 20 độ C: xấp xỉ 1.50 Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sử dụng trong 60 ngày sau khi mở nắp Hạn dùng 24 tháng . Bảo quản 2- 35 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Thùng	6
36	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl hoặc 2g/l - 60g/l Độ nhạy phân tích: 0.2 g/dl hoặc 2 g/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% ; R2: CaCl2 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Các giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl₂ 0.025 M, Buffers 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg/dl (0.05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l P-Clorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P-oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrene 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	8
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
43	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1.0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	3
44	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1.0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	3
45	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1.0ml. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	3
46	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc ≤ 2.0 g/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
47	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl- α D-maltotriose (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U/l (25.8 μ kat/l) Giới hạn phát hiện: 7 U/l hoặc 0.12 μ kat/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
48	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: $K \leq 1.5\%$, $Na \leq 1.5\%$, $Cl \leq 1.5\%$, $Ca \leq 1.5\%$, $pH \leq 1.0\%$ Giữa khoảng CV: $K \leq 3.0\%$, $Na \leq 3.0\%$, $Cl \leq 3.0\%$, $Ca \leq 5.0\%$, $pH \leq 1.0\%$ Độ thiên lệch chính xác: $K \leq 2.0\%$, $Na \leq 1.5\%$, $Cl \leq 3.0\%$, $Ca \leq 5.0\%$, $pH \leq 1.0\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
49	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Thành phần chính: Huyết tương người Chất chống đông máu natri citrat $<0.4\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
50	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng sinh hóa mức I	Huyết tương người dạng đông khô, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
51	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Huyết tương người dạng đông khô, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	3
52	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2
53	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2
54	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 3	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 3, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2

